

Số: /QĐ-SNV

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của  
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa**

**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ các Thông tư: số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ; số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành thanh tra;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền phê duyệt vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đối với cơ quan, tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 432/TTr-STNMT ngày 21/3/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tổng số vị trí việc làm là 66 vị trí, gồm:
  - a) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 12 vị trí.
  - b) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 19 vị trí.
  - c) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 31 vị trí.
  - d) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 04 vị trí.

*(Chi tiết tại Phụ lục I - Danh mục vị trí việc làm của Sở Tài nguyên và Môi trường, kèm theo)*

2. Bản mô tả công việc, khung năng lực từng vị trí việc làm:

*(Chi tiết tại Phụ lục II - Bản mô tả công việc, khung năng lực từng vị trí việc làm của Sở Tài nguyên và Môi trường, kèm theo)*

3. Cơ cấu ngạch công chức và tương đương *(không bao gồm công chức lãnh đạo, quản lý)*:

- a) Công chức ngạch Chuyên viên chính và tương đương: 38,18%;
- b) Công chức ngạch Chuyên viên, cán sự, nhân viên và tương đương: 61,82%.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm :

a) Tổ chức triển khai thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch đã được phê duyệt; thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế công chức theo quy định. Bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đảm bảo phù hợp với biên chế công chức, số lượng người làm việc được cấp thẩm quyền giao hằng năm; đồng thời, tiếp tục cập nhật quy định để hoàn chỉnh, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức theo quy định (nếu có).

c) Định kỳ báo cáo về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của đơn vị, gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm và quản lý, sử dụng biên chế công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, TCBC.

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Quốc Huy**

**Phụ lục I**  
**Danh mục vị trí việc làm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa**  
*(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng 3 năm 2024 của*  
*Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa)*

| TT         | Vị trí việc làm                                              | Ngạch công chức tương ứng | Mã vị trí việc làm |
|------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>                     |                           |                    |
| 1          | Giám đốc                                                     |                           | STNMT-LĐQL-01      |
| 2          | Phó Giám đốc                                                 |                           | STNMT-LĐQL-02      |
| 3          | Chánh Văn phòng                                              |                           | STNMT-LĐQL-03      |
| 4          | Chánh Thanh tra                                              |                           | STNMT-LĐQL-04      |
| 5          | Trưởng phòng thuộc Sở                                        |                           | STNMT-LĐQL-05      |
| 6          | Chi cục Trưởng                                               |                           | STNMT-LĐQL-06      |
| 7          | Phó Chánh Văn phòng                                          |                           | STNMT-LĐQL-07      |
| 8          | Phó Chánh Thanh tra                                          |                           | STNMT-LĐQL-08      |
| 9          | Phó Trưởng phòng thuộc Sở                                    |                           | STNMT-LĐQL-09      |
| 10         | Phó Chi cục Trưởng                                           |                           | STNMT-LĐQL-10      |
| 11         | Trưởng phòng thuộc Chi cục                                   |                           | STNMT-LĐQL-11      |
| 12         | Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục                               |                           | STNMT-LĐQL-12      |
| <b>II</b>  | <b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</b>                |                           |                    |
| 13         | Chuyên viên chính về khoáng sản                              | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-01      |
| 14         | Chuyên viên về khoáng sản                                    | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-02      |
| 15         | Chuyên viên chính về đo đạc và bản đồ                        | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-03      |
| 16         | Chuyên viên về đo đạc và bản đồ                              | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-04      |
| 17         | Chuyên viên chính về quản lý đất đai                         | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-05      |
| 18         | Chuyên viên về quản lý đất đai                               | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-06      |
| 19         | Chuyên viên chính về tài nguyên nước                         | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-07      |
| 20         | Chuyên viên về tài nguyên nước                               | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-08      |
| 21         | Chuyên viên chính về viễn thám                               | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-09      |
| 22         | Chuyên viên về viễn thám                                     | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-10      |
| 23         | Chuyên viên chính về môi trường                              | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-11      |
| 24         | Chuyên viên về môi trường                                    | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-12      |
| 25         | Chuyên viên chính về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-13      |
| 26         | Chuyên viên chính về biến đổi khí hậu                        | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-14      |
| 27         | Chuyên viên về biến đổi khí hậu                              | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-15      |
| 28         | Chuyên viên chính về khí tượng thủy văn                      | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-16      |
| 29         | Chuyên viên về khí tượng thủy văn                            | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-17      |
| 30         | Chuyên viên chính quản lý tổng hợp về biển đảo               | Chuyên viên chính         | STNMT-NVCN-18      |
| 31         | Chuyên viên quản lý tổng hợp về biển đảo                     | Chuyên viên               | STNMT-NVCN-19      |
| <b>III</b> | <b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</b>       |                           |                    |
| 32         | Thanh viên chính về công tác thanh tra                       | Thanh tra viên chính      | STNMT-CMDC-01      |
| 33         | Thanh tra viên về công tác thanh tra                         | Thanh tra viên            | STNMT-CMDC-02      |

|           |                                                      |                      |               |
|-----------|------------------------------------------------------|----------------------|---------------|
| 34        | Chuyên viên về công tác thanh tra                    | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-03 |
| 35        | Thanh tra viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn   | Thanh tra viên chính | STNMT-CMDC-04 |
| 36        | Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn         | Thanh tra viên       | STNMT-CMDC-05 |
| 37        | Thanh tra viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Thanh tra viên chính | STNMT-CMDC-06 |
| 38        | Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo       | Thanh tra viên       | STNMT-CMDC-07 |
| 39        | Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực  | Thanh tra viên       | STNMT-CMDC-08 |
| 40        | Chuyên viên chính về pháp chế                        | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-09 |
| 41        | Chuyên viên về pháp chế                              | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-10 |
| 42        | Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy                  | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-11 |
| 43        | Chuyên viên về tổ chức bộ máy                        | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-12 |
| 44        | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực          | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-13 |
| 45        | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực                | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-14 |
| 46        | Chuyên viên chính về cải cách hành chính             | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-15 |
| 47        | Chuyên viên về cải cách hành chính                   | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-16 |
| 48        | Chuyên viên về thi đua, khen thưởng                  | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-17 |
| 49        | Chuyên viên chính về tổng hợp                        | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-18 |
| 50        | Chuyên viên về tổng hợp                              | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-19 |
| 51        | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng          | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-20 |
| 52        | Chuyên viên về hành chính - văn phòng                | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-21 |
| 53        | Chuyên viên chính về quản trị công sở                | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-22 |
| 54        | Chuyên viên về quản trị công sở                      | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-23 |
| 55        | Văn thư viên                                         | Văn thư viên         | STNMT-CMDC-24 |
| 56        | Chuyên viên về kế hoạch đầu tư                       | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-25 |
| 57        | Chuyên viên về thống kê                              | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-26 |
| 58        | Chuyên viên chính về tài chính                       | Chuyên viên chính    | STNMT-CMDC-27 |
| 59        | Chuyên viên về tài chính                             | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-28 |
| 60        | Kế toán trưởng                                       |                      | STNMT-CMDC-29 |
| 61        | Kế toán viên                                         | Kế toán viên         | STNMT-CMDC-30 |
| 62        | Chuyên viên Thủ quỹ                                  | Chuyên viên          | STNMT-CMDC-31 |
| <b>IV</b> | <b>Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ</b>    |                      |               |
| 63        | Nhân viên kỹ thuật                                   |                      | SCT-HTPV-01   |
| 64        | Nhân viên phục vụ                                    |                      | SCT-HTPV-02   |
| 65        | Nhân viên lái xe                                     |                      | SCT-HTPV-03   |
| 66        | Nhân viên bảo vệ                                     |                      | SCT-HTPV-04   |